TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/DS-PT
Ngày: 27-01-2021
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng;

Bà Phan Thị Mai Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 27 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2019/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2020 về việc: "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 92/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019, của Toà án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1952; cư trú tại: Ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Vương Sơn H – Luật sư Công ty TNHH MTV S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1944.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Chị Nguyễn Thị M1 (theo văn bản ủy quyền ngày 28-10-2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Trần Minh T –

Văn phòng Luật sư Trần Minh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh.

2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965.

3. Chị Nguyễn Thị L (Lệnh), sinh năm 1967.

4. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1972.

5. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1973.

Bà N, anh Đ, anh H, L, anh M2 cùng cư trú tại: Ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

6. Chị Nguyễn Thị Th (Thệnh), sinh năm 1969; cư trú tại: Khu phố RS, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

7. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp ĐL, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1934; cư trú tại: Ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1945; cư trú tại: Ấp BĐ, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N4 và bà Ph: Bà Nguyễn Thị M (theo văn bản ủy quyền ngày 08-5-2019).

3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1937 (chết ngày 06/9/2020)

Cư trú tại: Ấp CN, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T2:

- Ông Trần Văn R, sinh năm 1966.

- Ông Trần Văn Nh, sinh năm 1968.

- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1972.

- Anh Trần Quốc T3, sinh năm 1979.

- Anh Trần Quốc Đ1, sinh năm 1984.

- Chị Trần Thị Ngọc Ph, sinh năm 1987.

- Anh Trần Quốc A, sinh năm 1992.

Anh T3, anh Đ1, chị Ph, anh QA là con ông Trần Văn C

Cùng trú tại: ấp CN, xã PT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh và vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1948; cư trú tại: Ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp ĐL, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

6. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp BT, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

7. Chị Đỗ Thị Tuyết Nh, sinh năm 1976; cư trú tại: Ô5/27AB, khu phố TB A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

8. Anh Đỗ Thanh S, sinh năm 1978; cư trú tại: 108/17/41 P, phường 9, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Anh Đỗ Thanh N, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú tại: Ấp ĐH, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

10. Bà Nguyễn Thị Nh2, sinh năm 1946; cư trú tại: Ấp CA, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn.

Bà M, Luật sư H, chị M1, Luật sư T, bà Lện, anh M2, bà Th, và bà D, bà Ch có mặt, những người còn lại vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01-4-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ ông Nguyễn Văn Nhu (chết năm 1968) và cụ bà Phạm Thị Trương (chết năm 2008) có 10 người con chung, gồm: Bà Nguyễn Thị N4; bà Nguyễn Thị T2; ông Nguyễn Văn N2 (chết năm 2005, có vợ là bà M và con là Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị M1); ông Nguyễn Văn M3 (chết năm 1969, có vợ là bà Nguyễn Thị Nh1, không 01 có con chết lúc nhỏ); bà Nguyễn Thị Ph; bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị Th1 (chết năm 2009, có chồng đã chết và con là chị Đỗ Thị Tuyết Nh, anh Đỗ Thanh S và anh Đỗ Thanh N); bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị Ch. Cụ Nh, cụ Tr không có con riêng hay con nuôi, chết không để lại di chúc, di sản để lại gồm:

- Phần đất diện tích 11.644,1 m^2, diện tích đo đạc thực tế là 9.593,5 m^2 thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp ĐL, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Do ông Nguyễn Văn N2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trên đất có cây cao su do bà N trồng. Nguồn gốc đất do cụ Nh tự khai

phá trước khi bà được sinh ra;

- Phần đất ruộng diện tích 13.323 m^2 thuộc các thửa đất số 349, 361, 367, 366, 374, 379, 384, tờ bản đồ số 71, tọa lạc tại ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Do ông Nguyễn Văn N2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất trồng lúa. Nguồn gốc đất là do ông bà nội để lại cho cha bà. Khi ông nội để đất lại cho cụ Nh thì cụ Nh không trực tiếp quản lý, do lúc này cụ Nh bị bệnh tim nên giao lại cho ông N2 cùng các chị em bà quản lý;

- Phần đất thổ cư + đất đồng diện tích 8.654,7 m^2 thuộc các thửa đất số 329, 352, 353, 354, 355, 356, 366, 367 tờ bản đồ số 61 tọa lạc tại ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trên đất có nhà của cụ Nh, cụ Tr hiện bà N đang quản lý, nhà của anh Đ và nhà của bà, cây cao su do bà và ông Đ trồng, cây tràm do anh M2 trồng. Nguồn gốc đất là do ông bà nội để lại cho cha bà, cụ Nh quản lý được một thời gian thì cụ Nh chết nên giao lại cho mẹ bà và ông N2 quản lý.

Ngoài ra, cha mẹ bà còn tài sản là 01 phần đất thổ mộ diện tích bao nhiêu bà không rõ, thuộc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh nhưng bà không tranh chấp và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất này. Ngoài ra, cha mẹ bà không để lại tài sản nào khác.

Tất cả các tài sản trên của cụ Nh, cụ Tr là di sản chưa chia. Năm 1997, khi ông N2 kê khai đăng ký thì chị em bà có biết nhưng không ngăn cản kịp và từ đó đến nay cũng không có khiếu nại gì vì sau khi các chị em gái có chồng thì mẹ bà ở chung với ông N2 nên ông N2 quản lý đất. Sau khi ông N2 chết thì mẹ con bà N tiếp tục quản lý đất cho đến nay.

Bà vừa là nguyên đơn, vừa là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N4, Nguyễn Thị Ph yêu cầu chia di sản do cha mẹ để lại, gồm: diện tích 9.593,5 m^2 thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 39; diện tích 13.323 m^2 thuộc các thửa đất số 349, 361, 367, 366, 374, 379, 384, tờ bản đồ số 71 và diện tích 4.392,4 m^2 (trong phần 8.654,7 m^2) thuộc các thửa đất số 352, 353, 354, 367, tờ bản đồ số 61 thành 10 phần bằng nhau cho bà N4, bà T2, ông N2 (do mẹ con bà N hưởng), ông M3 (do ông Đ hưởng do ông Đ cúng cơm ông M3), bà Ph, bà D, bà Th2 (do chị em của chị Nh hưởng), bà, bà V, bà Ch. Bà yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất. Đối với cây cao su bà trồng trên đất, nếu đất giao cho ai người đó được quản lý.

Đối với các thửa đất số 352, 355, 356, 366, 368, bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất này. Ngoài ra, bà không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02-5-2019 và trong quá trình giải quyết, bị đơn, bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày:

Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống, những người thừa kế và thời gian cụ Nh cụ Tr chết; không thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp.

Nguồn gốc phần đất trồng cây cao su diện tích 9.593,5 m^2 tọa lạc tại ấp ĐL, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh là do ông Nguyễn Văn N2 tự khai khẩn một phần và mua lại của ông Võ Văn H1 một phần;

Phần đất ruộng diện tích 13.323 m^2 tọa lạc tại ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh và phần đất đồng diện tích 8.654,7 m^2 tọa lạc tại ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh là của cha mẹ cụ Tr (ông bà nội của ông N2) là cố Nguyễn Văn L2 (chết khoảng năm 1960), cố Mai Thị D1 (chết khoảng năm 1969). Khi cố L2 cố D1 còn sống không có chia hay cho đất cho người con nào. Sau khi cố L2, cố D1 và cụ Nh chết, các cô (là chị em ruột của cụ Nh) và cụ Tr là mới thỏa thuận để đất lại cho ông N2 do ông N2 là cháu nội trai duy nhất và là người thờ cúng ông bà. Thỏa thuận năm nào thì chị không biết chỉ nghe nói lại, khi thỏa thuận không có làm giấy tờ gì.

Đối với phần đất thổ cư và đất đồng, khi cụ Nh và cụ Tr còn sống, ông N2 cùng quản lý đất với cụ Nh và cụ Tr, sau khi cụ Nh chết thì ông N2 tiếp tục quản lý đất đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn đối với phần đất ruộng và đất trồng cây cao su thì do ông N2 quản lý, cụ Nh không có quản lý. Đến năm 1992 và 1997, ông N2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông N2 được cấp giấy cụ Tr và chị em ông N2 đều biết nhưng không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Khi còn sống, cụ Tr có cho bà D 01 phần đất ngang 60 m. Còn bà Ph thì cụ Tr có xin ông N2 cho bà Ph 01 phần đất cạnh phần đất trồng cao su của mẹ chị nhưng bà D và bà Ph đều đã bán. Năm 1990, khi bà M ly hôn, ông N2 và cụ Tr có cho bà M cất nhà ở bên cạnh nhà của cụ Nh, cụ Tr (hiện do bà N quản lý sử dụng).

Bà N không đồng ý chia đất theo yêu cầu khởi kiện của bà M vì 03 phần đất nêu trên không phải là tài sản của ông bà nội chị nên không phải là di sản thừa kế. Riêng đối với phần đất cất nhà và trồng cây cao su mà bà M đang quản lý là do cụ Tr cho bà M nên chị không tranh chấp. Ngoài ra, chị không trình bày gì thêm.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L (Lệnh), bà Nguyễn Thị Th (Thệnh), anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị M1 trình bày:

Các đương sự thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị N, không bổ sung gì thêm và các đương sự không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà M.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn H trình bày:

Tài sản tranh chấp là của ông Nguyễn Văn N2 chết để lại. Về nguồn gốc đất các đương sự không rõ. Các đương sự không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà M.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Ch và trong quá trình giải quyết người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu chia thừa kế của bà M. Không bổ sung gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21-6-2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Tuyết Nh, Đỗ Thanh S trình bày:

Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà M. Về hàng thừa kế, và nguồn gốc đất chị không rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15-10-2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nhườn trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn M3 (đã chết), ông bà chung sống có 01 người con chung nhưng đã chết lúc còn nhỏ. Bà không biết cha mẹ chồng bà có tài sản gì. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà M bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019, của Toà án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị L (Lệnh), bà Nguyễn Thị Th (Thệnh), anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị M1 về "Tranh chấp di sản thừa kế".

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về "Tranh chấp di sản thừa kế" đối với phần đất diện tích 6.712,3 m^2 thuộc các thửa đất số 329, 355, 356, 366, 368, tờ bản đồ số 61 tọa lạc tại ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09-12-2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia thừa thừa kế của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- *Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

+ Vụ án này có yếu tố nước ngoài, bởi vì anh Đỗ Thanh N đang cư trú ở nước ngoài nhưng Tòa án nhân dân huyện GD thụ lý, giải quyết là không đúng thẩm quyền nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

+ Về di sản thừa kế: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất các phần đất là di sản của cụ Nh, cụ Tr để lại chưa chia nhưng cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để chia di dản thừa kế theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Các phần đất nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản của ông N2, bà N; ông N2 được các cô của mình trực tiếp giao quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sử dụng ổn định lâu dài không ai tranh chấp nên không phải là di sản thừa kế của cụ Nh, cụ Tr chết để lại. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về tố tụng, thẩm quyền giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng về thẩm quyền giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T2 chết ngày 06-9-2020, Tòa án đưa những người con của bà T2 tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T2 và họ đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Đỗ Thị Tuyết Nh và các đương sự khác đều trình bày tại cấp sơ thẩm rằng anh Đỗ Thanh N là em ruột chị Nh hiện cư trú tại Hoa Kỳ, tuy nhiên cấp sơ thẩm không làm rõ vấn đề này. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nh xác định thời điểm tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án anh N không có mặt tại Việt Nam, anh N đi Hoa Kỳ sinh sống và làm việc từ nhiều năm trước và từ năm 2018 đến nay chưa về. Qua xác minh, Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Tây Ninh cung cấp thông tin anh N xuất cảnh nhiều lần, bắt đầu từ năm 2011 và lần cuối cùng xuất cảnh khỏi Việt Nam là ngày 6-9-2018 đến nay không có thông tin nhập cảnh. Xét thấy, anh N, chị Nh, anh S là người thừa kế chuyển tiếp của bà Nguyễn Thị Thưởng thuộc hàng thừa kết thứ nhất nhưng thời điểm thụ lý vụ án, anh N không có mặt tại Việt Nam. Do đó, có căn cứ xác định vụ án có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3] Về xác định hàng thừa kế: Cụ Nh chết trước cụ Tr, do đó, người thừa kế của cụ Nh là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nh gồm: Cụ Tr và các con (ông N2 chết sau cụ Nh thì vợ và các con ông N2 là người thừa kế chuyển tiếp được hưởng phần thừa kế của ông N2). Người thừa kế của cụ Tr là các con của cụ Nh, cụ Tr, tuy nhiên, ông N2 chết trước cụ Tr nên các con ông N2 là người thừa kế thế vị phần thừa kế của ông N2. Cấp sơ thẩm xác định người thừa kế của cụ Tr là vợ và con ông N2 là chưa chính xác.

[4] Về xác định khối di sản:

[4.1] Đối với phần đất trồng cao su, có diện tích 11.644,1 m^2 sau khi đo đạc diện tích thực tế là 9.593,5 m^2 thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp ĐL, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất do cụ Nh khai phá, bị đơn trình bày do ông N2 khai phá một phần và nhận chuyển

nhượng một phần, những người làm chứng là họ hàng của hai bên đương sự đều xác nhận diện tích đất này không phải của ông bà để lại mà do ông N2 chuyển nhượng của người khác. Cấp sơ thẩm xác định không phải di sản của cụ Nh, cụ Tr là có cơ sở.

[4.2] Đối với phần đất ruộng diện tích 13.323 m^2 và đất có nhà đất (thổ cư + đất đồng diện tích 8.654,7 m^2 thuộc các thửa đất số 329, 352, 353, 354, 355, 356, 366, 367, tờ bản đồ số 61 (trong đó có phần diện tích 4.392,4 m^2 đang tranh chấp) các đương sự đều xác định nguồn gốc đất của cố D1, cố L2 là cha mẹ của cụ Nh để lại. Sau khi cụ Nh chết, cụ Tr cùng các chị em cụ Nh thống nhất chia đất và vẫn tiếp tục giao đất ruộng và đất thổ cư cho gia đình cụ Nh quản lý sử dụng vì ông N2 là cháu nội duy nhất của cố D1, cố L2, phụ trách việc thờ cúng ông bà. Thời điểm chia đất, chị em ông N2 cùng cụ Tr quản lý đất, sau đó các chị em gái có chồng ra riêng, chỉ còn ông N2 sống chung với cụ Tr nên tiến hành kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng chỉ kê khai được phần đất ruộng, còn đất thổ cư thì chưa kê khai được. Cấp sơ thẩm xác định việc các chị em cụ Nh và cụ Tr chia đất của cố L2, cố D1 để lại cho cá nhân ông N2 là không phù hợp với thực tế.

[4.3] Phần đất thổ cư có căn nhà của cụ Nh, cụ Tr, hiện do bà N và các con sử dụng, đất đồng xung quanh nhà do bà Mưỡng và con ông N2 sử dụng. Cấp sơ thẩm nhận định đất thổ cư và đất đồng quanh nhà là tài sản của cụ Nh, cụ Tr nhưng khi còn sống cụ Tr đã phân chia nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ, vì cụ Nh chết trước cụ Tr, đã phát sinh quyền thừa kế nên cụ Tr không có quyền định đoạt toàn bộ tài sản chung của cụ Nh và cụ Tr.

[5] Mặt khác, tại biên bản hòa giải tranh chấp quyền sử đất ruộng giữa bà M và bà N, bà N cũng thừa nhận các phần đất nêu trên của cụ Nh, cụ Tr để lại và đồng ý chia thừa kế theo quy định của pháp luật (bút lục số 19-20-21) nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá chứng cứ này.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thu tục chung. Có căn cứ chấp nhận quan điểm, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh và của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Được xác định lại khi vụ án được xét xử lại. Án phí phúc thẩm các đương sự không phải chịu, bà M được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số: 92/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà M không phải chịu, được trả lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp tại Biên lai thu số 0009775 ngày 01-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện GD;
- CCTHADS huyện GD;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Thị Hồng Mai